

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 23/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 15/8/2023  
V/v: Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Trần Anh Dũng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Xuân Phong và bà Nguyễn Thị Huệ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 20/2023/TLST – HNGĐ ngày 29/5/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/7/2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

**2. Bị đơn:** Anh Bùi Văn Tr, sinh năm 1970; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị T trình bày:**

**1.1. Về hôn nhân:** Chị và anh Bùi Văn Tr tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 17/01/1995 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do công việc làm ăn của vợ chồng không thuận lợi, kinh tế khó khăn nhưng anh Tr thường xuyên đi uống rượu say về mắng chửi vợ con và sống không có trách nhiệm với gia đình, làm được đồng nào anh Tr tự chi tiêu cho bản thân mà không chia sẻ với chị, để chị phải gánh vác mọi việc từ nuôi con ăn học đến lo kinh tế cho gia đình. Chị đã khuyên bảo nhưng anh Tr không sửa đổi khiến cho chị rất mệt mỏi dẫn đến tình cảm vợ chồng

bị rạn nứt; vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Mâu thuẫn căng thẳng nhất là từ năm 2018; cũng từ thời gian này đến nay vợ chồng sống ly thân mỗi người một nơi, chị lên Hà Nội làm ăn còn anh Tr ở tại N; khi gặp nhau hai người cũng không nói chuyện gì với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh Tr không còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh Tr để ổn định cuộc sống.

**1.2. Về con chung:** Chị xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Thị Hải Y, sinh ngày 17/02/1996 và cháu Bùi Thị L, sinh ngày 28/11/1999. Hiện nay cả 2 cháu đều đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; có việc làm và thu nhập ổn định do vậy chị không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn.

**1.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Chị tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Bùi Văn Tr trình bày:**

**2.1. Về hôn nhân:** Anh tự nguyện đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị T vào ngày 17/01/1995 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam; trước khi cưới anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2017 thì mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, không tìm được tiếng nói chung. Bản thân chị T là phụ nữ trong gia đình nhưng lại bỏ bê chồng con, không quan tâm đến gia đình, đi không chào, về không hỏi, coi nhà như quán trọ. Anh góp ý nhiều lần nhưng chị T không thay đổi vì thế mà vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Mâu thuẫn căng thẳng nhất từ năm 2018, anh chị sống ly thân. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị T không còn; chị T xin ly hôn, anh hoàn toàn nhất trí nhưng anh không ký vào bất kỳ văn bản nào của Tòa án vì chị T tự làm đơn ly hôn thì tự giải quyết với Tòa án.

**2.2. Về con chung:** Anh xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Thị Hải Y, sinh ngày 17/02/1996 và cháu Bùi Thị L, sinh ngày 28/11/1999. Hiện cả 2 cháu đều đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; có việc làm và thu nhập ổn định do vậy anh không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn.

**2.3. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Anh tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**[3] Tại phiên tòa,** chị Nguyễn Thị T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày; cụ thể: Chị đề nghị được ly hôn anh Bùi Văn Tr. Ly hôn, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn vì các cháu đã trên 18 tuổi. Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ

chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn; chị tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị xác định việc anh Tr không ký vào các biên bản của Tòa án và không tham gia phiên tòa là cố tình nhằm gây khó khăn cho chị trong việc ly hôn, do vậy chị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết việc anh Tr vắng mặt theo quy định của pháp luật.

**[4] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:**

\* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại tòa và xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

\* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 28, 35, 39, 68, 144, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 51, 55 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T với anh Tr. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh Tr.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Bùi Thị Hải Y - sinh ngày 17/02/1996; cháu Bùi Thị L - sinh ngày 28/11/1999, hiện nay cả 02 cháu đã trưởng thành và sống tự lập. Anh chị không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, trợ cấp khó khăn, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm: Anh, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**I. Về tố tụng:** Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”; bị đơn – anh Bùi Văn Tr đăng ký thường trú và cư trú tại thôn Đội x, xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy anh Tr đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Tr là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**II. Về giải quyết vụ án:**

**[1] Về hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn Tr tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 01/10/1996 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà

Nam; trước khi cưới được tự nguyện tìm hiểu. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do công việc làm ăn của vợ chồng không thuận lợi, kinh tế khó khăn nhưng cả hai không biết động viên chia sẻ cùng nhau vì thế mà vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau. Bên cạnh đó chị T cũng thờ ơ không quan tâm đến anh Tr; còn anh Tr thì hay đi uống rượu say về chửi bới chị T; cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng nặng nề không có hạnh phúc. Từ năm 2018 đến nay anh chị sống ly thân.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị T luôn có quan điểm mong muốn được ly hôn anh Tr. Mặc dù anh Tr đồng ý ly hôn nhưng lại không ký vào bất kỳ văn bản nào của Tòa án. Việc làm này của anh Tr thể hiện sự bỏ mặc và gây khó khăn cho chị T trong việc giải quyết ly hôn. Xét trên thực tế mâu thuẫn của vợ chồng chị T, anh Tr xảy ra đã lâu; đời sống chung của vợ chồng đã chấm dứt từ năm 2018 đến nay nhưng cả hai cũng không có biện pháp gì để hàn gắn mối quan hệ của vợ chồng nên khả năng chị T, anh Tr đoàn tụ về chung sống là không còn. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị T, quan điểm của anh Tr; xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn Tr là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

**[2] Về con chung:** Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn Tr có 02 con chung là cháu Bùi Thị Hải Y, sinh ngày 17/02/1996 và cháu Bùi Thị L, sinh ngày 28/11/1999. Hiện nay cả 2 cháu đều đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; có việc làm và thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của anh chị, không giải quyết về quyền nuôi dưỡng con chung sau ly hôn.

**[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Do tại bản tự khai; chị T, anh Tr tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết; tại phiên tòa chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; trong quá trình giải quyết vụ án anh Tr không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị T, anh Tr xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

**[4] Án phí ly hôn sơ thẩm:** Trong quá trình giải quyết vụ án, qua hòa giải, chị T, anh Tr đều thuận tình ly hôn do vậy chị T, anh Tr đều phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Chấp nhận đề nghị của chị T về việc chị T là người chịu toàn bộ án phí của vụ án; chuyển số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T đã nộp thành án phí ly hôn sơ thẩm của chị T anh Tr.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

**1.** Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn Tr.

**2.** Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Văn Tr mỗi người phải chịu 75.000đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T; chuyển 150.000 đồng trong tổng số 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0000552 ngày 23/5/2023 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T, anh Tr phải chịu. Hoàn trả chị T 150.000 đồng. *(Chị T, anh Tr đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm).*

Báo cho chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh Tr được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã N; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**  
**Đặng Trần Anh Dũng**  
**(đã ký)**